

Số: /BC-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Sơ kết việc thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ, với thời gian thực hiện thí điểm 04 năm (12/2022-12/2026) và được áp dụng thí điểm trên địa bàn 6 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ¹.

Để tạo thuận lợi cho việc tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện chính sách thí điểm, đồng thời cung cấp thông tin đầu vào cho việc nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng áp dụng trong phạm vi toàn quốc và căn cứ vào quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo sơ kết² việc thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN SƠ KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

1.1. Bối cảnh quốc tế

Phát thải khí nhà kính, trong đó có khí CO₂ là nguyên nhân chính làm nhiệt độ trái đất tăng lên và có ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu; trong đó có nguyên nhân quan trọng là lượng phát thải khí nhà kính lớn do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, suy thoái rừng và sử dụng không bền vững tài nguyên rừng. Theo dự báo, xu thế BĐKH còn tiếp tục diễn biến phức tạp, nếu không có những chính sách thay đổi lớn, phát thải khí nhà kính có thể tăng 50% so với hiện nay và nhiệt độ trái đất có thể tăng từ 3-6°C vào năm 2050 (OECD 2012), nguy cơ cháy rừng và dịch bệnh lan rộng. Giảm phát thải khí nhà kính để hạn chế sự nóng lên của trái đất nhằm

¹ Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (nay là Thành phố Huế).

² Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, Bộ NN&MT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/10/2025. Do vậy, thông tin tại Báo cáo này là tiến độ thực hiện đến thời điểm dự thảo Báo cáo và dự kiến các nội dung thực hiện tổng kết, Báo cáo tổng kết sẽ được cập nhật đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

phát triển bền vững là một chiến lược toàn cầu được thể chế hóa thông qua nhiều thể chế khác nhau, như: Công ước Khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu 1992 (UNFCCC), Nghị định thư Kyoto 1997, Thỏa Thuận Paris 2015.v.v. Để đảm bảo an toàn sinh thái của trái đất, thỏa thuận Paris hướng tới mục tiêu đảm bảo nhiệt độ tăng lên của trái đất dưới 1,5-2°C. Để giảm thiểu tác động của BĐKH, mỗi năm lượng phát thải toàn cầu cần phải giảm tối thiểu 7,6%/năm từ 2020 - 2030.

Trên thế giới, việc định giá và thương mại CO₂ nhằm giảm phát thải khí nhà kính đã được thực hiện từ những năm 1990; đến năm 2018, có 52 sáng kiến định giá khí thải CO₂ đã được triển khai hoặc dự kiến sẽ được thực hiện ở 46 quốc gia. Các sáng kiến này được dự kiến sẽ bù đắp được khoảng 11 tỷ tấn CO₂, chiếm 19,5% lượng khí thải toàn cầu, với tổng giá trị trên 79 tỷ USD. Hiện nay có hai cách tiếp cận để định giá khí thải CO₂, là cơ chế thuế các-bon và cơ chế thương mại các-bon. Trong đó, cách tiếp cận thứ hai được cho là phù hợp với các nước chưa có thị trường các-bon, hoặc khó tiếp cận với thị trường các-bon.

Về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (sau đây viết tắt là REDD+), là sáng kiến quốc tế trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính từ rừng thông qua quản lý, bảo vệ rừng tại các nước đang phát triển (UN Climate Change, 2025). Các hoạt động REDD+ được thực hiện ở hầu hết các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo thông tin từ UNFCCC, tính đến cuối năm 2024, có 23 quốc gia đã nộp báo cáo kết quả REDD+, trong đó 19 quốc gia đã được xác nhận trên hệ thống dữ liệu của UNFCCC với tổng kết quả giảm 11,6 tỷ tấn khí CO₂, đáp ứng các yêu cầu để nhận được tài chính dựa vào kết quả³ (UNFCCC, 2023).

Đến nay, có 15 quốc gia đã ký thỏa thuận chuyển nhượng/mua bán kết quả giảm phát thải (sau đây viết tắt là ERPA) với Quỹ Đối tác các-bon Lâm nghiệp. Trong đó, 9 quốc gia đã hoàn thành thẩm định và đã được chi trả cho số tín chỉ các-bon đã được thẩm định, bao gồm Ghana, Costa Rica, Lào, Mozambique, Việt Nam, Côte d'Ivoire, Indonesia, Madagascar và mới đây nhất là Chile với tổng số tiền được chi trả đến nay đạt trên 179 triệu USD (FCPF, 2025). Đáng lưu ý, Việt Nam là nước duy nhất trong 15 quốc gia có thỏa thuận ERPA với Quỹ đối tác các-bon Lâm nghiệp đã báo cáo, thẩm định, phát hành và bàn giao thành công 100% số tín chỉ các-bon ngay trong kỳ báo cáo đầu tiên⁴. Ngoài ra, có 13 quốc gia/bang đã ký Ý định thư hoặc Biên bản ghi nhớ và 4 quốc gia/bang (Costa Rica, Ghana, bang Para của Brazil và Ecuador) đã ký Thỏa thuận ERPA (Emissions Reductions Purchase Agreements) với Liên minh LEAF, tổ chức lớn nhất thế giới hiện đang tổ chức hỗ

³ Từ chương trình chi trả dựa trên kết quả thực hiện REDD+ của Quỹ Khí hậu xanh (GCF)

⁴ Tổng hợp từ dữ liệu công bố của FCPF về các quốc gia có thỏa thuận ERPAs, cập nhật tháng 3, 2025

trợ chi trả cho tín chỉ các-bon JREDD+ theo tiêu chuẩn ART-TREES (LEAF Coalition, 2025).

1.2. Bối cảnh trong nước

Việt Nam là một trong 10 quốc gia chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Việt Nam đã tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu và sau đó là Thỏa thuận Paris (2015). Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ cùng cộng đồng quốc tế thực hiện các hành động giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu; cam kết phát thải ròng bằng “0” của Chính phủ tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (COP26). Nhiều chiến lược và chính sách đã được ban hành nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cụ thể như: Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu v.v.

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 05 loại dịch vụ môi trường rừng (khoản 3 Điều 61) và giao Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (khoản 5 Điều 63); tuy nhiên cho đến nay chưa có quy định cụ thể về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Các hoạt động REDD+ ở Việt Nam bắt đầu từ năm 2007, Việt Nam đã nhận được nhiều sự quan tâm từ Chương trình hỗ trợ của Liên hiệp quốc về REDD+ (Chương trình UN-REDD). Việt Nam đã tham gia thực hiện sáng kiến REDD+ nhằm chuẩn bị sự sẵn sàng để thực hiện các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp. Trong giai đoạn 2009-2012, có khoảng 32 dự án về REDD+ ở Việt Nam tập trung vào gắn kết các bên có liên quan trong thực hiện REDD+, tăng cường thể chế, phân tích và vận động chính sách; đo đạc, báo cáo và thẩm định.

Ngân hàng thế giới là cơ quan nhận ủy thác của Quỹ đối tác các-bon Lâm nghiệp đã đàm phán với các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Quỹ này cung cấp nguồn lực tài chính để hỗ trợ các nước xây dựng Đề án giảm phát thải, tăng cường năng lực và chuẩn bị sẵn sàng cho thực hiện REDD+. Ngoài ra, trong giai đoạn 2018-2025, Quỹ này sẽ chi trả cho các nỗ lực giảm phát thải dựa trên kết quả cho các nước đã được Quỹ thông qua Đề án giảm phát thải.

Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ được ký ngày 22/10/2020 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) thuộc nhóm Ngân hàng Thế giới (WB) với tư cách là Bên được ủy thác của FCPF. Với nội dung cơ bản sau: (i) Việt Nam chuyển nhượng lượng giảm phát thải (GPT) 10,3 triệu

tấn carbon dioxide (CO₂) ở vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2024 cho FCPF thông qua WB, với đơn giá 5 USD/tấn CO₂ tương đương 51,5 triệu USD, khoảng 95% kết quả chuyển nhượng sẽ được chuyển giao lại cho Việt Nam để đóng góp vào NDC⁵. Ngoài ra, WB có quyền mua bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO₂ từ kết quả GPT giai đoạn 2018-2024 với đơn giá 5 USD/tấn CO₂ theo cơ chế ERPA đã ký⁶; (ii) Thời điểm tính kết quả GPT từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024. WB sẽ thực hiện chi trả dựa trên kết quả qua 03 kỳ báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: kỳ Báo cáo 1 (2018-2019); kỳ Báo cáo 2 (2020-2022); kỳ Báo cáo 3 (2023-2024). Kết quả GPT được xác định chung cho 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ⁷; (iii) Để việc chuyển nhượng và thanh toán giảm phát thải được thực thi, hai điều kiện cần được Việt Nam ban hành gồm: quy định về chuyển nhượng (chuyển quyền) kết quả GPT và quy định về kế hoạch chia sẻ lợi ích từ ERPA.

Để đáp ứng hai điều kiện của ERPA và triển khai ERPA, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

2. Quá trình thực hiện sơ kết

2.1. Tại Trung ương

Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối, giúp Chính phủ tổ chức và hướng dẫn thực hiện ERPA, cụ thể:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ lập, phê duyệt kế hoạch và tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA tại văn bản số 1451/KH-BNN-LN ngày 26/02/2025).

- Tổ chức các đoàn kiểm tra, khảo sát, tham vấn địa phương và các bên liên quan phục vụ công tác xây dựng báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA.

- Tổ chức cuộc họp kỹ thuật, hội thảo tham vấn, hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông về mục đích, ý nghĩa của việc sơ kết, đánh giá thí điểm ERPA, gắn với các đợt phổ biến, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

- Tài liệu hóa báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA

⁵ NDC là cam kết của Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính để đạt mục tiêu của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được thông qua tại Hội nghị lần thứ 21 (COP21).

⁶ Ngày 06/10/2023, WB có thư gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị mua lượng GPT bổ sung từ Báo cáo kỳ 1 là 1 triệu tấn CO₂ với đơn giá 5 USD/tấn CO₂.

⁷ WB xác nhận kết quả GPT tại kỳ báo cáo 1 đã đủ để chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂

và các tài liệu có liên quan.

- Hướng dẫn phát động phong trào thi đua, tổng hợp hồ sơ đề xuất khen thưởng tại Trung ương và địa phương theo quy định.

2.2. Tại địa phương

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện ERPA, cụ thể:

- Lập, phê duyệt kế hoạch và tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các đoàn kiểm tra, khảo sát, tham vấn các bên liên quan phục vụ công tác xây dựng báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA.

- Xây dựng báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA tại địa phương.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông về mục đích, ý nghĩa của việc sơ kết, đánh giá thí điểm ERPA, gắn với các đợt phổ biến, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về chính sách chi trả DVMTR.

- Tổ chức cuộc họp kỹ thuật, hội thảo tham vấn, hội nghị sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA.

- Tài liệu hóa báo cáo sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm ERPA và các tài liệu có liên quan.

- Tổng hợp hồ sơ đề xuất khen thưởng tại địa phương theo quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc tổ chức thi hành

1.1. Tại Trung ương

Ngay sau khi Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân 06 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ tổ chức và hướng dẫn thực hiện ERPA; cụ thể:

Ban hành Kế hoạch thực hiện ERPA (Quyết định số 366/QĐ-BNN-LN ngày 19/01/2023), kế hoạch chia sẻ lợi ích (Quyết định số 641/QĐ-BNN-LN ngày 21/2/2023).

Thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (sau đây viết tắt là VNFF), các địa phương và các đơn vị liên quan khẩn trương triển khai ERPA; hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai ERPA tại các địa phương; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hội nghị triển khai kế hoạch đã được phê duyệt; song song với đó, tổ chức các đoàn công tác, làm

việc trực tiếp với lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ tỉnh thúc đẩy quá trình triển khai thực hiện ERPA. Thông qua đó, cũng phát hiện những tồn tại, hạn chế, vướng mắc để kịp thời tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện ERPA.

Giao Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm), Ban Điều hành VNFF, các Cục/Vụ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tham gia chỉ đạo thực hiện ERPA. Chỉ đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện ERPA (Quyết định số 414/QĐ-LN-QBVPTR ngày 12/12/2023); đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Tại VNFF, Ban điều hành Quỹ đã giao cụ thể đầu mối cho các Phòng chuyên môn triển khai ERPA, như: Phòng Kiểm tra giám sát là đầu mối lập kế hoạch thực hiện, đảm bảo an toàn môi trường-xã hội và kiểm tra giám sát; Phòng Tổng hợp làm đầu mối quản lý tài chính và kế hoạch chia sẻ lợi ích; và Phòng Nghiệp vụ làm đầu mối về hợp tác quốc tế, truyền thông, tăng cường năng lực; tuyển một số chuyên gia để hỗ trợ VNFF triển khai các hoạt động liên quan đến ERPA tại trung ương và địa phương như: thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã hội, quản lý và cập nhật phần mềm quản lý tài chính, xây dựng báo cáo tiến độ, tài chính gửi WB, tham gia các lớp tập huấn hướng dẫn các địa phương về quản lý tài chính. Ngoài ra, trong thời gian qua WB đã tích cực hỗ trợ, hướng dẫn VNFF trong quá trình triển khai ERPA. Với sự hỗ trợ kịp thời của các chuyên gia WB đã giúp VNFF hoàn thiện các báo cáo gửi WB theo quy định trong thỏa thuận ERPA.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, VNFF đã ban hành trên 100 văn bản. Việc ban hành các quy định, hướng dẫn và kịp thời có những chỉ đạo quyết liệt đã thúc đẩy các tỉnh triển khai ERPA thuận lợi, nguồn thu từ ERPA đã kịp thời chi trả, hỗ trợ cho chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

1.2. Tại địa phương

Ủy ban nhân dân 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), đơn vị giúp Sở là Chi cục Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Quỹ tỉnh) chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, ban hành kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông qua Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Quỹ tham gia trực tiếp vào việc thực hiện ERPA.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đã ban hành trên 500 văn bản về những nội dung như: lập kế hoạch tài chính, đôn đốc giải ngân tiền ERPA đảm bảo chi đúng chi đủ, công khai minh bạch, hướng dẫn thanh quyết toán, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn

môi trường và xã hội, hướng dẫn sử dụng nguồn thu từ ERPA đảm bảo không chồng chéo với nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho bảo vệ và phát triển rừng.

Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, VNFF phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kịp thời tổ chức quán triệt, tuyên truyền và phổ biến Nghị định số 107/2022/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đội ngũ cán bộ, đối tượng hưởng lợi và các bên liên quan thông qua các hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn và các chiến dịch truyền thông về ERPA với kết quả như sau: 215 bài trên các báo; 01 lượt phát thanh; 40 tin phóng sự truyền hình; 23.000 tờ rơi, tờ gấp; 01 video clip ngắn (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng H'Mông); 4.300 cuốn sổ tay POM, bản tin, profile các loại ấn phẩm truyền thông được thiết kế, in ấn và các sản phẩm truyền thông (sổ tay công tác, áo phông, cốc sứ...) được phát hành đến các đối tượng liên quan từ Trung ương đến địa phương. Đồng thời, tại các Quỹ đã tổ chức các chiến dịch truyền thông, tuyên truyền đến các đối tượng hưởng lợi thông qua nhiều hình thức như phát thanh tại UBND cấp xã, tuyên truyền tại cộng đồng thôn và các sản phẩm truyền thông đến các đối tượng hưởng lợi như sách, vở, tờ rơi, tờ gấp,... Tất cả các kênh thông tin này đã truyền tải, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, đồng thời tăng cường năng lực, tạo sự chuyển biến tích cực đối với cấp uỷ, chính quyền các địa phương, cơ quan, tổ chức, đảng viên, cán bộ công chức, viên chức, cộng đồng dân cư, chủ rừng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.

2. Kết quả thi hành

2.1. Thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải

a) Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo thỏa thuận

Căn cứ vào điều kiện thực tế và Ngân hàng Thế giới đã xác nhận kết quả giảm phát thải tại kỳ báo cáo 1 đã đủ để chuyển nhượng toàn bộ 10,3 triệu tấn CO₂, nên ngay sau kỳ báo cáo thứ nhất, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã làm thủ tục chuyển toàn bộ 10,3 triệu tấn CO₂ cho Ngân hàng thế giới và đến ngày 10/3/2023, Ngân hàng thế giới đã thanh toán số tiền chuyển nhượng lượng là 10,3 triệu tấn CO₂ tương ứng với 51,5 triệu USD (tương đương 1.256 tỷ đồng) như quy định trong ERPA (*cụ thể theo Phụ lục I kèm theo báo cáo này*).

b) Chuyển nhượng bổ sung kết quả giảm phát thải

Kết quả giảm phát thải kỳ 1 vùng Bắc Trung Bộ (01/01/2018 - 31/12/2019) đạt 16,21 triệu tấn CO₂ (tương đương 16,21 triệu tín chỉ), trong đó: Lượng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo ERPA đã chuyển giao cho WB 10,3 triệu tấn CO₂; Lượng giảm phát thải còn dư: 5,91 triệu tấn CO₂.

Ngày 06/10/2023, Ngân hàng Thế giới đã có Công thư gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất mua bổ sung 01 triệu tấn CO₂ từ kết quả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2019. Ngày 13/12/2023, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Văn bản số 9146/BNN-LN xin ý kiến về chuyển nhượng bổ sung lượng giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2019 gửi Bộ Tài chính và UBND 06 tỉnh, thành vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ và địa phương vùng Bắc Trung Bộ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tại báo cáo số 1712/BNN-LN, ngày 11/3/2024.

Văn phòng Chính phủ đã lấy ý kiến của 26 thành viên Chính phủ và chuyển ý kiến thành viên Chính phủ đề Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu và giải trình, trong 26 ý kiến có 01 ý kiến không đồng ý thông qua dự thảo Nghị quyết và có ý kiến đề nghị xem xét lại mức giá và bổ sung thông tin về gia hạn thời gian thực hiện chuyển nhượng bổ sung 01 triệu tấn CO₂ này. Ngày 20/01/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có Báo cáo số 600/BC-BNN-LN tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Chính phủ.

Ngày 26/02/2025, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã tổ chức họp với các Bộ về nội dung dự thảo Nghị quyết và đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo các nội dung liên quan đến mức giá chuyển nhượng và lợi ích từ việc chuyển nhượng kết quả GPT. Ngày 01/4/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có Báo cáo số 28/BC-BNNMT báo cáo Phó Thủ tướng về việc tiếp thu, giải trình về việc chuyển nhượng lượng giảm phát thải khí nhà kính còn dư thuộc vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2019. Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang khẩn trương lấy ý kiến thống nhất với một số Thành viên Chính phủ theo yêu cầu tại văn bản số 3622/VPCP-NN, ngày 25/4/2025 gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Tiếp nhận tiền từ ERPA

Thực hiện quy định tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo VNFF mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền từ ERPA và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Tổng số tiền VNFF nhận được do Ngân hàng Thế giới chuyển đến là 51,5 triệu USD (tương đương 1.256 tỷ đồng). Như vậy, toàn bộ kết quả giảm phát thải được chuyển nhượng và số tiền chi trả thực hiện theo đúng thỏa thuận.

UBND các tỉnh tham gia chương trình đã chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn kinh phí do VNFF điều phối và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi.

2.3. Thực hiện điều phối tiền ERPA từ VNFF đến các địa phương

Theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, VNFF là cơ quan đầu mối tiếp nhận, quản lý và sử

dụng theo quy định. Để có cơ sở điều phối tiền ERPA từ VNFF đến các địa phương tham gia chương trình, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, VNFF giúp Bộ thực hiện một số hoạt động sau:

- Xác định kết quả giảm phát thải và diện tích rừng tự nhiên: Thực hiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, điều phối tiền ERPA cho các địa phương thông qua 02 tiêu chí: diện tích rừng tự nhiên và kết quả giảm phát thải của từng tỉnh, năm 2023 đã xác định kết quả giảm phát thải của từng tỉnh, làm cơ sở xác định số tiền điều phối cho từng địa phương vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch. Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thông báo kết quả giảm phát thải của từng tỉnh tại Thông báo số 5028/TB-BNN-LN ngày 16/7/2024, là cơ sở quan trọng để xác định số tiền điều phối cho các địa phương.

- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tài chính tổng thể, kế hoạch tài chính hằng năm: Thực hiện nhiệm vụ giao tại Điều 9 Nghị định 107/2022/NĐ-CP, Ban Điều hành VNFF đã xây dựng kế hoạch tài chính tổng thể, kế hoạch tài chính hằng năm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt⁸.

- Điều phối tiền cho các tỉnh: Kinh phí ERPA được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ như sau: (i) Kinh phí trích tại VNFF: 1,778 triệu USD (43,35 tỷ đồng); (ii) Kinh phí điều phối cho địa phương: 49,72 triệu USD (1.213,17 tỷ đồng), đạt 100% số tiền phải điều phối. Đến ngày 31/3/2025, Quỹ tỉnh thu 1.214,68 tỷ đồng, trong đó: Kinh phí VNFF điều phối: 1.213,17 tỷ đồng; Lãi ngân hàng: 1,51 tỷ đồng, Cụ thể: Tỉnh Thanh Hóa: 199,16 tỷ đồng; Tỉnh Nghệ An: 356,07 tỷ đồng; Tỉnh Hà Tĩnh: 158,59 tỷ đồng; Tỉnh Quảng Bình: 299,3 tỷ đồng; Tỉnh Quảng Trị: 65,44 tỷ đồng; Thành phố Huế: 136,12 tỷ đồng.

- Kinh phí trích tại VNFF: Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, VNFF được trích tối đa 3,5% số tiền thu được từ ERPA. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phê duyệt mức trích cụ thể như sau: Kinh phí quản lý và điều phối nguồn thu (trích 0,45%): 0,23 triệu USD (tương đương 5,65 tỷ đồng); kinh phí chi cho các hoạt động ERPA (trích 3%): 1,55 triệu USD (tương đương 37,7 tỷ đồng). Như vậy, VNFF được trích tổng cộng 1,78 triệu USD (tương đương 43,35 tỷ đồng).

Cho đến nay, VNFF đã thực hiện chi 6,37 tỷ đồng (đạt 14,69%), trong đó: Kinh phí quản lý và điều phối nguồn thu là 1,25 tỷ đồng; kinh phí chi cho các hoạt động ERPA là 5,12 tỷ đồng.

2.4. Kết quả thực hiện chi trả tại địa phương

a) Xác định diện tích rừng tự nhiên và đối tượng được chi trả

⁸ Kế hoạch tài chính tổng thể được Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phê duyệt tại 02 Quyết định (theo 02 đợt chuyển tiền của WB): Quyết định số 5135/QĐ-BNN-TC ngày 05/12/2023 và Quyết định số 3326/QĐ-BNN-TC ngày 02/10/2024. Kế hoạch tài chính hằng năm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2023, 2024 và 2025

Thực hiện quy định tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP, để có cơ sở chi trả cho các đối tượng, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tiến hành một số hoạt động sau:

- Rà soát, xác định đối tượng hưởng lợi trên địa bàn tỉnh. Đến nay, các địa phương vùng Bắc Trung Bộ đều tiến hành rà soát, xác định đối tượng hưởng lợi, diện tích rừng đến từng chủ rừng, làm cơ sở chi trả tiền ERPA trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo tiền DVMTR được chi trả đúng đối tượng, công bằng, công khai, minh bạch. Theo kết quả rà soát của các tỉnh tham gia chương trình, có 2.158.491,09 ha rừng tự nhiên được chi trả, 68.946 đối tượng hưởng lợi, trong đó: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 67.206, chủ rừng là cộng đồng dân cư: 1.086, chủ rừng là tổ chức: 137, UBND cấp xã: 503, tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: 14.

- Tại các chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, xác định các cộng đồng dân cư nhận hỗ trợ phát triển sinh kế. Tại 06 địa phương, đã rà soát xác định 1.035 cộng đồng tham gia Thỏa thuận quản lý bảo vệ rừng (trong đó: 471 cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng và 899 cộng đồng dân cư nhận hỗ trợ cải thiện sinh kế). Đảm bảo, nguồn thu từ ERPA được chi trả, hỗ trợ cho cộng đồng dân cư hiệu quả, nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo.

b) Kết quả chi trả tại Quỹ tỉnh

UBND 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã phê duyệt kế hoạch chi trả là 720,58 tỷ đồng (chiếm 59,4% số thực thu), cụ thể: tỉnh Thanh Hóa: 116,84 tỷ đồng; tỉnh Nghệ An: 209,74 tỷ đồng; tỉnh Hà Tĩnh: 90,14 tỷ đồng; tỉnh Quảng Bình: 182,82 tỷ đồng; tỉnh Quảng Trị: 39,6 tỷ đồng; tỉnh Thừa Thiên Huế: 81,37 tỷ đồng. Đến ngày 31/3/2024, Quỹ tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã chi 592,06 tỷ đồng đạt 82,16% so với kế hoạch, cụ thể:

- Kết quả chi kinh phí quản lý: Theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, Quỹ cấp tỉnh được trích tối đa 10% kinh phí quản lý, số tiền còn lại phải chi trả cho chủ rừng, UBND cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên. Năm 2023-2024, Quỹ tỉnh trích 44,65 tỷ đồng tiền kinh phí quản lý (trên tổng 720,58 tỷ đồng đã được UBND tỉnh duyệt kế hoạch), bình quân các địa phương vùng Bắc Trung Bộ trích kinh phí quản lý 6,2% tổng số tiền ERPA theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt⁹. Đến ngày 31/3/2024, Quỹ tỉnh đã chi 17,26 tỷ đồng, đạt 38,67% kế hoạch được duyệt¹⁰.

⁹ Mức trích: Thanh Hóa (trích 10%): 11,68 tỷ đồng; Nghệ An (trích 3,3%): 6,95 tỷ đồng; Hà Tĩnh (trích 10%): 9,01 tỷ đồng; Quảng Bình (trích 5,2%): 9,47 tỷ đồng; Quảng Trị (trích 10%): 3,96 tỷ đồng; TP Huế (trích 4,4%): 3,56 tỷ đồng.

¹⁰ Tiền độ chi: Thanh Hóa: 4,15 tỷ đồng, đạt 36 % KH; Nghệ An: 1,99 tỷ đồng, đạt 29 % KH; Hà Tĩnh: 3,24 tỷ đồng, đạt 36 % KH; Quảng Bình: 3,09 tỷ đồng, đạt 33 % KH; Quảng Trị: 2,71 tỷ đồng, đạt 68 % KH; TP Huế: 2,08 tỷ đồng, đạt 58 % KH.

- Kết quả chi cho các đối tượng hưởng lợi: Đến ngày 31/3/2025, Quỹ tỉnh đã chi là 574,8 tỷ đồng cho 2,15 triệu ha rừng tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ với 69.946 đối tượng hưởng lợi đạt 85% kế hoạch được duyệt, trong đó: chi cho 67.206 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 93,30 tỷ đồng; 1.086 chủ rừng là cộng đồng dân cư: 36,32 tỷ đồng; 137 chủ rừng là tổ chức là 390,87 tỷ đồng; 503 UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng là 52,07 tỷ đồng; 14 tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng là 2,23 tỷ đồng.

c) Kết quả chi tại chủ rừng là tổ chức

137 chủ rừng là tổ chức vùng Bắc Trung Bộ đang quản lý gần 1,5 triệu ha rừng tự nhiên, năm 2023-2024 được chi trả 469,11 tỷ đồng theo kế hoạch được UBND cấp tỉnh duyệt. Đến nay, Quỹ tỉnh đã thực hiện chi trả 390,87 tỷ đồng cho các chủ rừng là tổ chức, đạt 83%, kết quả thực hiện tại các chủ rừng như sau:

- Phê duyệt kế hoạch tài chính: Đến nay, 57 chủ rừng đã được phê duyệt kế hoạch tài chính với số tiền là 209,72 tỷ đồng, trong đó: Kinh phí quản lý (trích 10% kinh phí thực nhận): 24,28 tỷ đồng; kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng: 101,55 tỷ đồng cho 471 cộng đồng; kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế: 44,50 tỷ đồng cho 899 cộng đồng¹¹; kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia Thỏa thuận quản lý rừng: 2,86 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các biện pháp lâm sinh: 31,68 tỷ đồng.

- Kết quả giải ngân: Đến ngày 31/3/2025, 57 chủ rừng đã thực hiện chi 101,42 tỷ đồng, cụ thể: Kinh phí quản lý: 12,23 tỷ đồng, đạt 50% kế hoạch được duyệt; kinh phí khoán bảo vệ rừng: 48,01 tỷ đồng cho 221 cộng đồng; kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế: 37,77 tỷ đồng cho 786 cộng đồng; kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã: 1,44 tỷ đồng cho UBND cấp xã; kinh phí thực hiện các biện pháp lâm sinh: 1,93 tỷ đồng. Nhìn chung, kết quả giải ngân của chủ rừng còn chậm do năm 2023 và 2024 các chủ rừng tập trung xây dựng kế hoạch tài chính, các hoạt động chi sẽ được thực hiện trong năm 2025.

- Việc sử dụng nguồn kinh phí này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả, có sự tham vấn chặt chẽ với cộng đồng địa phương. Các chủ rừng tổ chức cuộc họp với cộng đồng dân cư để lấy ý kiến, thống nhất phương án phân bổ nguồn lực và xây dựng kế hoạch sử dụng kinh phí. Tất cả các buổi tham vấn đều được ghi nhận đầy đủ bằng biên bản họp, nhằm đảm bảo sự minh bạch và tạo sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện.

Ngoài việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, một phần được đầu tư vào các mô hình sinh kế bền vững nhằm cải thiện đời sống

¹¹ Trong đó: 1,9 tỷ đồng cho 38 cộng đồng để hỗ trợ vật liệu xây dựng sửa chữa nhà văn hóa thôn; 41,3 tỷ cho 835 cộng đồng để hỗ trợ vật liệu xây dựng sửa chữa đường bê tông nội thôn, mương, nước sạch, cải thiện hệ thống tưới tiêu, đèn điện; 1,3 tỷ đồng cho 26 cộng đồng hỗ trợ cung cấp vật nuôi, giống cây trồng.

của cộng đồng địa phương. Theo quy định, mỗi mô hình sinh kế của cộng đồng dân cư được hỗ trợ với mức tối đa 50 triệu đồng, với sự đề xuất và thống nhất của cộng đồng (thông qua các cuộc họp cộng đồng dân cư) để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững. Các hạng mục đầu tư như: xây dựng, sửa chữa nhà văn hoá, đường, hệ thống nước v.v. phục vụ cho công cộng. Nhìn chung, các chủ rừng là tổ chức đã thực hiện tốt vai trò của mình trong ERPA, góp phần đáng kể vào việc bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

(Cụ thể việc giải ngân của các Quỹ tỉnh theo Phụ lục II gửi kèm)

2.5. Công tác kiểm tra, giám sát

Chi trả tiền ERPA triển khai trên địa bàn rộng lớn với hơn 2,15 triệu ha rừng rừng tự nhiên, gần 69.000 đối tượng thực hiện và thụ hưởng tiền ERPA từ trung ương tới địa phương. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tăng cường công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện nghiêm Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; kết hợp quá trình giám sát giữa các đối tượng hưởng lợi và WB với quá trình giám sát nội bộ để đáp ứng yêu cầu công khai và minh bạch, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Năm 2023-2024, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã giao Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, VNFF phối hợp với WB tổ chức 03 đoàn công tác đến 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ triển khai ERPA. Kết thúc đoàn công tác, VNFF đã tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ và tham mưu Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành văn bản số 745/LN-QBVPTR ngày 30/5/2024 về việc thực hiện chi trả nguồn thu từ ERPA gửi 06 Quỹ tỉnh để hướng dẫn một số nội dung có liên quan. Tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành công văn số: 7572/BNN-LN, 7573/BNN-LN, 7574/BNN-LN, 7575/BNN-LN, 7576/BNN-LN, 7577/BNN-LN ngày 08/10/2024 gửi UBND các tỉnh tham gia chương trình để đôn đốc triển khai chi trả nguồn thu từ ERPA.

Năm 2023, VNFF đã thực hiện kiểm toán độc lập từ trung ương đến địa phương về việc quản lý và sử dụng tiền ERPA. Báo cáo và kết quả kiểm toán đã được gửi Ngân hàng Thế giới trước ngày 31/12/2024. Qua đó, đã khẳng định hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp hoạt động minh bạch, hiệu quả; nguồn thu từ ERPA đã thực sự đi vào cuộc sống, góp phần huy động nguồn lực xã hội, giảm áp lực ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Hiện nay, VNFF đang thực hiện kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính năm 2024, kết quả và báo cáo sẽ sớm được gửi tới Ngân hàng Thế giới.

06 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ cũng đã chủ động tổ chức 222 đợt kiểm tra, giám sát, trong đó: Hội đồng nhân dân, các đơn vị chuyên môn các cấp và Hội đồng quản lý quỹ cấp tỉnh đã tổ chức 50 đoàn; Quỹ tỉnh tổ chức 172 đoàn.

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

- Huy động, thúc đẩy huy động nguồn lực hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng: Lần đầu tiên Việt Nam chuyển nhượng thành công 10,3 triệu tấn CO₂, thu về 51,5 triệu USD tương đương trên 1.250 tỷ đồng, đã tạo ra một nguồn tài chính mới, mang tính bổ sung để hỗ trợ thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng cho trên 2,15 triệu ha rừng vùng Bắc Trung Bộ, giúp giảm áp lực đến ngân sách của nhà nước; bình quân đối tượng hưởng lợi được chi bổ sung khoảng 160.000-170.000 đồng/ha rừng/năm ngoài nguồn ngân sách nhà nước đã cấp cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Cải thiện sinh kế cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Việc triển khai thực hiện ERPA trên địa bàn 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ đã góp phần tăng thu nhập, cải thiện sinh kế của đồng bào miền núi, là nguồn thu nhập tăng thêm của trên 67.200 hộ gia đình, cá nhân và trên 1.000 cộng đồng dân cư sống gần rừng. Các cộng đồng tham gia thỏa thuận quản lý bảo vệ rừng được hỗ trợ 50 triệu đồng/cộng đồng/năm đã góp phần cho phát triển sinh kế cộng đồng, nâng cao nhận thức và năng lực tự quản lý bảo vệ rừng, tạo mối liên kết giữa cộng đồng với các đơn vị lâm nghiệp trên địa bàn, giảm xung đột lợi ích từ rừng.

- Triển khai ERPA là bài học kinh nghiệm thực tiễn để xây dựng văn bản pháp luật, hướng dẫn có liên quan và triển khai chương trình, dự án giảm phát thải: Kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP là thông tin đầu vào để Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và là thông tin để xây dựng, sửa đổi bổ sung văn bản có liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp; triển khai chương trình giảm phát thải trong phạm vi toàn quốc.

- Tăng cường năng lực, truyền thông: Góp phần tăng cường năng lực cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, các chủ rừng, cơ quan đơn vị có liên quan tại 06 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ. Thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Bổ sung kinh nghiệm thực hiện hợp tác quốc tế với các đối tác có liên quan đến chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Sử dụng hệ thống quỹ Bảo vệ và phát triển rừng để triển khai thực hiện, là các quỹ đã có kinh nghiệm trong việc triển khai thành công chính sách chi trả DVMTR và không phát sinh thêm tổ chức mới để triển khai ERPA.

- Hỗ trợ tích cực của Ngân hàng thế giới: Trong quá trình triển khai ERPA, Ngân hàng Thế giới đã tích cực hỗ trợ VNFF triển khai như: hỗ trợ chuyên gia tư vấn hoàn thiện kế hoạch chia sẻ lợi ích, kế hoạch đảm bảo an toàn môi trường và xã hội; hướng dẫn quản lý tài chính, triển khai đánh giá giữa kỳ, tổ chức các đoàn công tác đi thực địa, thúc đẩy mua bán bổ sung, thanh toán đủ 100% số tiền theo ERPA đã ký

ngay từ báo cáo kết quả giảm phát thải kỳ 1. Với những hỗ trợ này là kinh nghiệm tốt để xây dựng tài liệu mua bán giảm phát thải trong phạm vi toàn quốc.

- Sự quan tâm của các cấp, cộng đồng: Nguồn thu từ ERPA đã góp phần hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng, giảm mất rừng, suy thoái rừng và nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng. Do vậy, nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương, cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong tổ chức triển khai thực hiện.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và một số chủ rừng là tổ chức còn thận trọng, chậm lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tài chính và sử dụng nguồn thu từ ERPA.

- Việc giải ngân từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đến các chủ rừng còn chậm, do sự phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan trong việc rà soát các đối tượng hưởng lợi chưa kịp thời.

- Việc lập và phê duyệt kế hoạch tài chính của chủ rừng là tổ chức còn chậm, dẫn đến tỷ lệ giải ngân để chi trả cho các hoạt động như chi trả cho cộng đồng dân cư, và UBND cấp xã theo Thỏa thuận tham gia quản lý rừng, các hạng mục công trình lâm sinh¹² còn thấp.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên là:

- Chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là vấn đề mới, có sự nhận thức khác nhau nên mất nhiều thời gian trao đổi, thảo luận, tranh luận về một số vấn đề. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 107/2022/NĐ-CP “*chi phí triển khai thực hiện bảo đảm nguyên tắc hợp lý, không chồng chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước*” trong khi hiện nay các chủ rừng đang quản lý rừng tự nhiên trên địa bàn 06 tỉnh vùng Bắc Trung bộ đã nhận nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng¹³. Việc tiếp nhận nguồn tiền ERPA thời gian ngắn, trong khi thời gian thực hiện ERPA chỉ đến hết năm 2025.

- Việc rà soát diện tích rừng đã giao, cho thuê hoặc khoán bảo vệ cho các đối tượng trong thời gian qua để làm cơ sở xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ ở một số địa phương, tổ chức còn chậm do có nơi ranh giới không rõ ràng trên

¹² Chủ rừng mong muốn sử dụng nguồn thu từ ERPA theo nguồn thu từ các loại DVMTR được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP là chính sách thí điểm để triển khai ERPA trong khi ERPA là thỏa thuận chi trả giảm phát thải có điều kiện (hướng tới sinh kế của cộng đồng), chủ rừng không được khoán BVR cho hộ gia đình, cá nhân.

¹³ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

thực địa, diện tích còn sai lệch, nên khi rà soát phải tiến hành đánh giá lại tình trạng rừng, mất nhiều thời gian và công sức.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và làm việc trực tiếp với một số địa phương để giải quyết một số tồn tại, khó khăn vướng mắc để khắc phục việc chậm giải ngân cho các đối tượng hưởng lợi; tuy nhiên cũng mất thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

3.3. Bài học kinh nghiệm

Qua gần 3 năm thực hiện thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính nguồn thu này, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất: Khẳng định rõ đây là chính sách được xây dựng và tổ chức thực hiện xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống, được chính quyền các cấp và nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ; có tác động lan tỏa, tạo ra hiệu ứng tích cực, phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường, mang lại động lực, lợi ích chung cho cộng đồng.

Thứ hai: Cần làm tốt công tác truyền thông, tạo sự quan tâm đồng thuận, ủng hộ, nâng cao nhận thức của toàn xã hội; đồng thời, cần tăng cường nâng cao năng lực, xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực chuyên môn và trách nhiệm cao.

Thứ ba: Các cấp, các ngành, trên cơ sở các cơ chế chính sách, cần cụ thể hoá thành các văn bản, kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo thu đúng, thu đủ tiền dịch vụ; đồng thời thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi, đảm bảo công khai, minh bạch.

Thứ tư: Thường xuyên kiểm tra, giám sát và nâng cao tính minh bạch; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai chính sách; đồng thời, phân cấp mạnh cho các địa phương. Hệ thống giám sát, đánh giá bảo đảm 2 loại hình: (i) Giám sát và đánh giá theo phân cấp quản lý từ trung ương tới địa phương; (ii) Giám sát và đánh giá nội bộ tại các cấp, các đơn vị, nhất là tại mỗi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, giám sát rừng của các chủ rừng nhằm bảo đảm chi trả kịp thời, sử dụng đúng mục đích, công bằng, công khai và minh bạch.

Thứ năm: Cần ứng dụng công nghệ thông tin trong chi trả trên phạm vi cả nước; thực hiện chi trả bằng các dịch vụ thanh toán, chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc hệ thống bưu chính để nâng cao hiệu suất, hiệu quả, công khai, minh bạch, giảm bớt rủi ro và phòng chống tiêu cực, tham nhũng.

Thứ sáu: Tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác, chương trình, dự án quốc tế để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính để triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; có chính sách, quy định pháp lý thu hút các đối tác tiềm năng; chủ động, tích cực tham gia chia sẻ, học tập kinh nghiệm, hưởng ứng các sáng kiến toàn cầu mới về phát triển các dịch vụ hệ sinh thái.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Sử dụng tiền ERPA sau năm 2025

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép quản lý, sử dụng nguồn tiền ERPA chưa được sử dụng (gồm cả tiền ERPA thu được sau khi chuyển nhượng 01 triệu tấn CO₂ còn dư) như sau:

1.1. Đối với số tiền đã được cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã và tổ chức khác được giao trách nhiệm quản lý rừng tiếp tục quản lý, sử dụng trong năm 2026 theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

1.2. Đối với số tiền còn lại chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã và tổ chức khác được giao trách nhiệm quản lý rừng quản lý, sử dụng đến hết năm 2027 theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Đề xuất xây dựng Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

2.1. Mục đích ban hành Nghị định

Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước, cụ thể hóa quy định tại Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương, các chủ rừng đóng góp vào nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc tham gia trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, tạo nguồn thu mới để đầu tư vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

2.2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển thị trường các-bon; bám sát các quy định của Luật Lâm nghiệp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình đàm phán, triển khai các quy định của quốc tế về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon.

Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, chủ rừng, các đối tác và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong trao đổi, chuyển nhượng, chia sẻ lợi ích nguồn thu từ kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

Đơn giản hóa quy định về thủ tục hành chính, tạo điều kiện để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các quy định được thuận lợi, tiết kiệm chi phí.

2.3. Dự kiến nội dung chủ yếu của Nghị định

Nghị định này sẽ mở rộng phạm vi điều chỉnh so với quy định tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP với những nội dung cụ thể sau:

- Bổ sung quy định về nguyên tắc, bên sử dụng dịch vụ, điều kiện cung ứng và sử dụng dịch vụ, hình thức chi trả để phù hợp với điều kiện hiện nay có nhiều chủ thể tham gia sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, trong đó có đối tác nước ngoài; tăng nguồn thu cho chủ rừng với tư cách là bên cung ứng dịch vụ nhưng phải bảo đảm trách nhiệm của chủ rừng trong việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam với cộng đồng quốc tế; tham gia vào sàn giao dịch tín chỉ các-bon trong nước.

- Bổ sung quy định về mức chi trả theo hướng mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn CO₂ hoặc tín chỉ các-bon rừng; giao cơ quan nhà nước có thẩm quyền tham gia vào việc xác định giá trao đổi, chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân và coi đây là giá khởi điểm trên sàn giao dịch các-bon trong nước hoặc để thực hiện đấu giá trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

- Bổ sung quy định về triển khai dự án các-bon rừng (đăng ký, xây dựng, phê duyệt dự án; đo đạc, báo cáo thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng); xác định kết quả giảm phát thải được trao đổi, chuyển nhượng để bảo đảm cam kết giảm phát thải của Việt Nam (NDC); mở rộng hình thức trao đổi, chuyển nhượng; cơ quan/đơn vị có thẩm quyền ký hợp đồng chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng phù hợp với rừng thuộc sở hữu toàn dân và rừng không thuộc sở hữu toàn dân và phù hợp với hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng trong phạm vi toàn quốc, vùng (từ 2 tỉnh trở lên), trong phạm vi một tỉnh hoặc trong phạm vi một chủ rừng hoặc nhiều chủ rừng.

- Điều chỉnh tỷ lệ được trích từ nguồn thu tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để phục vụ cho việc vận hành dự án chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng do các-bon rừng có tính đặc thù, phải có kinh phí để đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy, việc xây dựng Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là cần thiết, kịp thời nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương, tổ chức, cá nhân tham gia vào thị trường các-bon, tạo nguồn tài chính mới để đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế cho những người làm nghề rừng, thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trên đây là Báo cáo sơ kết việc thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện sau khi tổng kết, đánh giá Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, kính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, LNK.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Đức Duy

Phụ lục I. KẾT QUẢ CHI TIỀN ERPA TẠI TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung	Tổng Kinh phí tiếp nhận từ WB (2 đợt)		Kế hoạch tổng thể được Bộ phê duyệt (QĐ 5037/QĐ-BNN-TC, QĐ 3326/QĐ-BNN-TC)	Kinh phí trích tại Quỹ TƯ đã được Bộ phê duyệt năm 2023,2024 và 2025	Kinh phí đã chi đến ngày 31.03.2025	Kinh phí còn lại	Tỷ lệ giải ngân theo kế hoạch tổng thể được phê duyệt
		USD	Nghìn đồng	Nghìn đồng	Nghìn đồng	Nghìn đồng	Nghìn đồng	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 7/4 * 100
	TỔNG CỘNG (1+2)	51.500.000	1.256.517.204,9	1.256.517.204,9	17.319.041	1.219.544.470	36.972.735	97,06
1	KINH PHÍ TRÍCH TẠI TRUNG ƯƠNG (3,45%)	1.776.750	43.348.735,7	43.348.735,7	17.319.041	6.376.001	36.972.735	14,71
-	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý và điều phối nguồn thu (0,45%)	231.750	5.653.818,8	5.653.818,8	2.809.990	1.251.871	4.401.948	22,14
-	Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA (3%)	1.545.000	37.694.916,9	37.694.916,9	14.509.051	5.124.130	32.570.787	13,59
2	KINH PHÍ ĐIỀU PHỐI CHO ĐỊA PHƯƠNG (96,55%)	49.723.250	1.213.168.469,1	1.213.168.469,1	-	1.213.168.469,1	-	100,00

Ghi chú:

- Tỷ giá tính cho đợt chuyển tiền lần thứ 1: 1 USD = 24.200 đồng.

- Tỷ giá tính cho đợt chuyển tiền lần thứ 2: 1 USD = 25.190 đồng.

Phụ lục II. KẾT QUẢ GIẢI NGÂN CỦA QUỸ TỈNH ĐẾN NGÀY 31.03.2025

(Kèm theo Báo cáo số: BC-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Địa phương	Số tiền thực thu			Kinh phí được UBND tỉnh phê duyệt			Kết quả giải ngân			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	Kinh phí Trung ương điều phối	Lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	Kinh phí quản lý	Kinh phí chi cho chủ rừng	Tổng cộng	Kinh phí quản lý	Kinh phí chi cho chủ rừng	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng so với kế hoạch	Tỷ lệ giải ngân so với số thực thu
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9 = 10 + 11	10	11	12 = 9/6*100	13 = 11/8*100	14 = 9/3*100
	TỔNG CỘNG	1.214.680.921,36	1.213.168.469,14	1.512.452,22	720.580.126,91	44.645.368,71	675.934.758,20	592.029.186,94	17.229.064,08	574.800.122,86	82,16%	85,04%	48,74%
1	Thanh Hóa	199.162.098,52	198.935.516,02	226.582,50	116.841.605,37	11.684.160,54	105.157.444,83	107.681.212,17	4.153.156,81	103.528.055,36	92,16%	98,45%	54,07%
1.1	Năm 2023	162.755.102,61	162.528.520,11	226.582,50	48.990.035,05	2.468.876,56	46.521.158,49	48.990.035,05	2.468.876,56	46.521.158,49	100,00%	100,00%	
1.2	Năm 2024	36.406.995,91	36.406.995,91		67.851.570,32	9.215.283,98	58.636.286,34	58.691.177,12	1.684.280,25	57.006.896,87	86,50%	97,22%	
2	Nghệ An	356.068.497,12	355.586.870,11	481.627,01	209.794.842,51	6.950.416,00	202.844.426,51	175.267.960,39	1.986.715,03	173.281.245,36	83,54%	85,43%	49,22%
2.1	Năm 2023	283.028.146,69	282.546.519,68	481.627,01	-	-	-	-	-	-			
2.2	Năm 2024	73.040.350,42	73.040.350,42	-	209.794.842,51	6.950.416,00	202.844.426,51	175.267.960,39	1.986.715,03	173.281.245,36	83,54%	85,43%	
3	Hà Tĩnh	158.590.451,91	158.281.716,24	308.735,67	90.143.057,00	9.014.305,00	81.128.752,00	27.787.038,72	3.204.759,59	24.582.279,14	30,83%	30,30%	17,52%
3.1	Năm 2023	123.193.197,66	122.884.461,99	308.735,67	-	-	-	-	-	-			
3.2	Năm 2024	35.397.254,26	35.397.254,26	-	90.143.057,00	9.014.305,00	81.128.752,00	27.787.038,72	3.204.759,59	24.582.279,14	30,83%	30,30%	
4	Quảng Bình	299.302.715,21	298.996.681,42	306.033,78	182.823.043,77	9.474.436,35	173.348.607,42	174.684.460,90	3.091.159,84	171.593.301,06	95,55%	98,99%	58,36%
4.1	Năm 2023	235.995.796,90	235.689.763,12	306.033,78	72.403.164,32	100.528,10	72.302.636,22	72.403.164,32	100.528,10	72.302.636,22	100,00%	100,00%	
4.2	Năm 2024	63.306.918,30	63.306.918,30	-	110.419.879,45	9.373.908,25	101.045.971,20	102.281.296,57	2.990.631,74	99.290.664,83	92,63%	98,26%	
5	Quảng Trị	65.436.865,04	65.392.739,66	44.125,38	39.602.948,26	3.960.294,83	35.642.653,44	38.353.833,71	2.711.724,75	35.642.108,96	96,85%	100,00%	58,61%
5.1	Năm 2023	51.099.289,61	51.055.164,23	44.125,38	17.866.130,90	1.786.613,09	16.079.517,81	17.225.689,06	1.146.715,72	16.078.973,34	96,42%	100,00%	
5.2	Năm 2024	14.337.575,43	14.337.575,43	-	21.736.817,36	2.173.681,74	19.563.135,63	21.128.144,66	1.565.009,03	19.563.135,63	97,20%	100,00%	

TT	Địa phương	Số tiền thực thu			Kinh phí được UBND tỉnh phê duyệt			Kết quả giải ngân			Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng cộng	Kinh phí Trung ương điều phối	Lãi tiền gửi ngân hàng	Tổng cộng	Kinh phí quản lý	Kinh phí chi cho chủ rừng	Tổng cộng	Kinh phí quản lý	Kinh phí chi cho chủ rừng	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch	Tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng so với kế hoạch	Tỷ lệ giải ngân so với số thực thu
6	Thừa Thiên Huế	136.120.293,56	135.974.945,69	145.347,88	81.374.630,00	3.561.756,00	77.812.874,00	68.254.681,05	2.081.548,06	66.173.132,99	83,88%	85,04%	50,14%
6.1	Năm 2023	107.579.100,85	107.433.752,98	145.347,88	37.595.129,00	1.879.756,00	35.715.373,00	37.242.447,47	1.801.580,18	35.440.867,29	99,06%	99,23%	
6.2	Năm 2024	28.541.192,71	28.541.192,71	-	43.779.501,00	1.682.000,00	42.097.501,00	31.012.233,58	279.967,88	30.732.265,70	70,84%	73,00%	

Ghi chú: Số liệu chi tiết về tiếp nhận và giải ngân của 06 Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và của các chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sẽ được cập nhật chi tiết sau khi tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP (tháng 10/2025).